TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN, CN=TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-07-31 17:58:38
Foxit Reader Version: 9.0.0

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 575 /TCT-TCKT	
V/v: Công bố BCTC tổng hợp Quý II năm 2026 của TCT Sông Đà - CTCP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện công bố báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Website: https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2026:

[ ] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[x] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2026 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tổng hợp Quý II năm 2026;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Người được ủy quyền công bố thông tin

Vũ Đức Quang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2026

TỪ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2026 ĐẾN
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.186.612.512.655**	**6.373.384.440.639**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**278.812.460.301**	**520.425.161.039**
1. Tiền	111		278.587.460.301	519.836.161.039
2. Các khoản tương đương tiền	112		225.000.000	589.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.010.429.304.210**	**4.035.985.058.630**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	172.618.561	172.618.561
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	5.998.069.028.060	5.499.576.235.644
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	V.2b	(987.812.342.411)	(1.463.763.795.575)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125	V.2b	-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126	V.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.821.708.639.710**	**1.781.928.233.077**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	559.717.715.704	521.448.282.910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	157.970.985.045	154.320.815.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.314.549.776.156	1.316.275.547.887
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(210.529.837.195)	(210.116.413.451)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**40.642.410.625**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		40.642.410.625	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**35.019.697.809**	**35.045.987.893**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	8.649.607.448	9.653.322.491
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		24.360.191.332	22.281.366.515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		2.009.899.029	3.111.298.887
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.018.715.713.168**	**7.042.519.947.875**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**508.523.454.486**	**514.791.203.218**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	508.157.054.486	514.424.803.218
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		366.400.000	366.400.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**667.869.733.616**	**682.696.208.644**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	663.904.828.433	678.276.394.369
- *Nguyên giá*	*222*		*1.103.919.703.941*	*1.099.274.653.661*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(440.014.875.508)*	*(420.998.259.292)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	3.961.365.589	4.403.365.591
- *Nguyên giá*	*225*		*4.420.000.000*	*4.420.000.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(458.634.411)*	*(16.634.409)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.539.594	16.448.684
- *Nguyên giá*	*228*		*1.792.138.668*	*1.792.138.668*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.788.599.074)*	*(1.775.689.984)*
III Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	48.849.426.755	48.849.426.755
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**5.663.048.221.736**	**5.665.546.223.239**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2c	4.297.407.250.939	4.297.407.250.939
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2d	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2e	172.567.765.095	172.567.765.095
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2e	(1.408.147.716.851)	(1.407.849.391.347)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.12	635.492.124.143	637.691.800.142
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**130.424.876.575**	**130.636.886.019**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		130.424.876.575	130.636.886.019
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**14.205.328.225.823**	**13.415.904.388.514**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.765.929.801.129**	**7.521.069.438.124**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.011.644.852.978**	**4.698.521.684.312**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	1.090.331.349.755	1.041.141.966.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	172.015.580.935	135.160.468.585
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		175.432.000	176.632.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	49.562.452.647	71.114.417.979
5. Phải trả người lao động	315		5.823.161.865	24.186.441.924
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	687.020.396.030	350.879.631.779
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	15.023.869.270	15.723.194.381
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	1.014.856.027.080	998.344.420.174
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	1.957.328.946.190	2.036.660.664.344
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	19.507.637.206	25.133.846.655
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.754.284.948.151**	**2.822.547.753.812**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	612.955.838.190	675.300.340.583
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.17	127.196.452.162	129.113.986.616
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	82.943.860.759	79.948.399.610
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	1.931.188.797.040	1.938.185.027.003
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.21**	**6.439.398.424.694**	**5.894.834.950.390**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		731.640.583.667	731.640.583.667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.212.386.721.027	667.823.246.723
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*667.823.246.723*	*667.823.246.723*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*544.563.474.304*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**14.205.328.225.823**	**13.415.904.388.514**
			-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	321.630.955.355	450.141.350.125	113.571.374.030	188.010.777.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		321.630.955.355	450.141.350.125	113.571.374.030	188.010.777.294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	307.949.415.500	421.711.746.102	98.373.811.338	158.056.685.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.681.539.855	28.429.604.023	15.197.562.692	29.954.091.851
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		201.464.929.424	506.150.853.673	276.841.204.185	401.281.828.781
8. Chi phí tài chính	23		41.901.939.109	93.274.085.386	112.565.735.387	181.499.800.926
Trong đó: chi phí đi vay	24		41.466.076.226	92.700.138.830	45.622.794.434	102.697.448.259
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	(446.733.152.067)	(427.405.810.995)	35.315.134.244	50.751.036.184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		619.977.682.237	868.712.183.305	144.157.897.246	198.985.083.522
12. Thu nhập khác	31		13.641.209.572	41.982.032.492	1.081.976.127	1.986.153.027
13. Chi phí khác	32		306.966.700.948	306.966.700.948	1.802.093	7.806.039
14. Lợi nhuận khác	40		(293.325.491.376)	(264.984.668.456)	1.080.174.034	1.978.346.988
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		326.652.190.861	603.727.514.849	145.238.071.280	200.963.430.510
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		48.931.576.862	58.952.031.101	(1.426.889.126)	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		106.004.722	212.009.444	(9.420.179.611)	(9.314.174.889)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		277.614.609.277	544.563.474.304	156.085.140.017	210.277.605.399

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***603.727.514.849***	***200.963.430.510***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		22.095.496.306	17.047.513.342
-	Các khoản dự phòng	03		(475.239.703.916)	72.104.953.903
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.582.251.165)	31.224.580.196
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(504.407.788.283)	(401.425.900.842)
-	Chi phí đi vay	06		92.700.138.830	102.697.448.259
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***(271.706.593.379)***	***22.612.025.368***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(119.916.433.054)	(36.955.664.408)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.642.410.625)	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		466.981.626.171	130.808.465.579
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.101.399.858	(875.796.206)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Chi phí đi vay đã trả	14		(166.780.233.185)	(98.315.779.700)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(80.162.454.239)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.626.209.449)	(2.729.925.788)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(216.751.307.902)***	***14.543.324.845***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.799.706.300)	(836.440.889)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		867.670.910	209.392.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.051.800.000.000)	(360.721.008.518)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		572.988.328.367	59.979.609.500
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		463.034.103.401	397.676.316.560
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(23.709.603.622)***	***96.307.869.380***

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.829.916.549)	(103.366.293.432)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(320.600.004)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(2.150.516.553)*	*(103.366.293.432)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(242.611.428.077)**	**7.484.900.793**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**520.425.161.039**	**481.306.921.723**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	998.727.339	7.379.679.690
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**278.812.460.301**	**496.171.502.206**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 06 năm 2023 thay đổi Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Cơ quan Tổng Công ty hiện đặt tại Tòa nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2026 là 4.495.371.120.000 đồng chia thành 4.495.371.120 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước góp 4.485.961.120.000 đồng, chiếm tỷ lệ 99,79%, các cổ đông khác góp 9.410.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,21%.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 với mã chứng khoán SJG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, sản xuất kinh doanh điện và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.

Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh điện và kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp công trình của Tổng Công ty căn cứ theo thời gian thi công của từng dự án.

5. Các vấn đề có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Không

6. Cấu trúc Tổng công ty

Tổng Công ty bao gồm Cơ quan Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty và 12 Công ty con chịu sự kiểm toán của Công ty mẹ:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, Xã Mường La, Sơn La	Kinh doanh thủy điện	74,41%	74,41%	74,41%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thuỷ, Xã Thiện Hưng, Đồng Nai	Kinh doanh thủy điện	50,96%	50,96%	50,96%
3. CTCP ĐT và PT điện Sê San 3A	96 Phạm Văn Đồng, Phường Pleiku, Gia Lai	Kinh doanh thủy điện	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3	số 94 Đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4, Xã Măng Đen, Quảng Ngãi	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Tầng 3 - Tòa nhà TM - Khu Đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4 Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 1 và tầng 2 tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%
10.Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, Số 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%
11. CTCP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
12.Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, Khu B, Tòa nhà HH4, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội	Kinh doanh thủy điện	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Km10 đường Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, Xã Bình Nguyên, Phú Thọ	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	23 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Nha Trang, Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%
5. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng, TP Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đô thị Sông Đà					
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty cổ phần Sông Đà 12	V5A-01 Khu đô thị văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%
8.Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Lô A38 khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Đông, TP Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%
10. Công ty cổ phần cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Đồng Nai	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban điều hành Dự án Nhà máy Thủy điện Tích năng Bác Ái – Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà – CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi
2. Văn phòng đại diện Tổng công ty Sông Đà – CTCP - Ban điều hành Dự án Hạ tầng và Công nghiệp	Bản Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu
3. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi
4. Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thôn Dung, xã Thạnh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng
5. Ban quyết toán các dự án thủy điện	Số nhà 32, ngõ số 8, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Thành Vinh, Nghệ An

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Như đã trình bày tại thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kế toán, Tổng công ty có 124 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 120 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài báo cáo tài chính riêng, Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners

và Cơ quan Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào

trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ... năm/tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong .. năm/tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, bằng sáng chế, bản quyền, giấy phép khai thác thuỷ sản,...

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: Phản ánh khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã [chưa] đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. (ghi theo thực tế của đơn vị).

13. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

14. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ, chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ, số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà công ty ghi nhận theo và các khoản khác. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế....

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá....

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

• Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

• Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty/Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty/Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty/Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	707.089.651	1.012.743.576
Tiền gửi ngân hàng	277.880.370.650	518.823.417.463
Các khoản tương đương tiền	225.000.000	589.000.000
Cộng	**278.812.460.301**	**520.425.161.039**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đầu tư	172.618.561	172.618.561

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	3.314.400.000.000	2.262.925.000.000
Lãi dự thu	79.515.941.698	-
Cho vay (**)	2.604.153.086.362	3.236.651.235.644
Cộng	**5.998.069.028.060**	**5.499.576.235.644**

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng.

(**): Là các khoản cho vay ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay các bên liên quan	**15.524.096.544**	**577.685.572.882**
Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	3.341.800.952	6.547.068.141
Công ty cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	12.182.295.592	12.224.469.711
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	-	558.914.035.030
Cho vay các tổ chức khác	2.588.628.989.818	**2.658.965.662.762**
Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay vốn	953.009.156.984	953.009.156.984
Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long - cho vay lại	1.600.716.647.407	1.670.553.320.351
Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	30.211.398.324	30.211.398.324
Công ty cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	4.591.787.103	5.091.787.103
Viện Kinh tế Xây dựng	100.000.000	100.000.000
Cộng	**2.604.153.086.362**	**3.236.651.235.644**

Dự phòng phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	1.463.763.795.575
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	(475.951.453.164)
Số cuối kỳ	**987.812.342.411**

2c. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	1.409.977.276.519	1.409.977.276.519
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	1.010.880.360.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	64.464.000.000	64.464.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	72.975.500.000	72.975.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	339.023.100.000	339.023.100.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	12.750.000.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	222.842.600.465
Cộng	**4.297.407.250.939**	**4.297.407.250.939**

2d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị ghi sổ	1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Dự phòng	(242.152.994.734)	(241.854.669.230)

2e. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị ghi sổ	172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng	(4.504.846.714)	(4.504.846.714)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.407.849.391.347	885.781.930.938
Trích lập dự phòng	298.325.504	524.583.030.287
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.515.569.878)
Số cuối kỳ	**1.408.147.716.851**	**1.407.849.391.347**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.862.824
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Cổ tức phải thu Sông Đà 2	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Chi phí giá vốn	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.361.756
Lãi cho vay	1.119.826.556
Chi phí giá vốn	22.303.048.564
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.051.465.317
Chi phí giá vốn công trình	5.718.900.128
Cổ tức ghi nhận	13.345.344.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.757.514
Chi phí giá vốn	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Cổ tức ghi nhận	3.004.041.600
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	678.788.381
Chi phí giá vốn	25.586.094.683
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	
Cổ tức ghi nhận	22.848.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.758.645
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	
Chi phí giá vốn	69.920.535.451
Lãi cho vay	2.370.849.785
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.812.273
Cổ tức ghi nhận	1.331.100.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Chi phí giá vốn công trình	-
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.465.259
Lãi cho vay	2.011.626.587
Cổ tức ghi nhận	84.527.130.545

	Từ 01/04/2026 đến 30/6/2026
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(2.425.130.360)

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**306.634.043.573**	**365.911.243.604**
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	174.339.231	29.566.502
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	738.526.681	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	708.442.245	456.113.970
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.287.536.886	2.968.055.640
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	113.264.911	28.683.535
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.302.179.139	1.302.179.139
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	140.251.368	198.820.484
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	309.316.298	309.316.298
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	158.791.159	158.791.159
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	-
Công ty TNHH Điện Xekaman1	29.897.364.941	88.435.286.887
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	268.999.192.221	267.557.376.869
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà – Ucrin	1.804.838.493	4.467.053.121
Phải thu các khách hàng khác	**253.083.672.131**	**155.537.039.306**
Cộng	**559.717.715.704**	**521.448.282.910**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**508.157.054.486**	**514.424.803.218**
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
Công ty TNHH Điện Xekaman1	125.171.014.391	134.009.527.498
Công ty TNHH Điện Xekaman3	363.983.571.451	361.412.807.076
Phải thu các khách hàng khác	-	-
Cộng	**508.157.054.486**	**514.424.803.218**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	**107.446.408.540**	**109.873.607.565**
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	3.165.548.592	5.503.895.073
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	31.863.031.034	20.468.753.994
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	20.734.561.714	19.965.707.668
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	39.027.208.976	44.874.999.622
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	800.000.000	920.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.961.835.591	1.961.835.591
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	260.568.300

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	9.633.654.333	15.917.847.317
Trả trước cho người bán khác	**50.524.576.505**	**44.447.208.166**
Cộng	**157.970.985.045**	**154.320.815.731**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**121.953.795.942**	**119.143.146.101**
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	***68.271.502.036***	***75.616.729.636***
Phải thu các khoản khác	***53.682.293.906***	***43.526.416.465***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	15.587.751.884	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	81.320.432	81.320.432
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	9.850.455.339	10.993.935.566
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	830.742.791	830.742.791
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	238.194.259	238.194.259
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.279.528.987	12.269.130.729
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	69.000.000	69.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	590.960.275	698.680.043
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.037.781.180	18.223.427.249
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng sông Đà Ucrin	-	5.426.637
Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**1.192.595.980.214**	**1.187.083.010.216**
Cộng	**1.314.549.776.156**	**1.316.275.547.887**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	210.116.413.451
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	413.423.744
Số cuối kỳ	**210.529.837.195**

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8.649.607.448	9.653.322.491
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	-	-
Cộng	**8.649.607.448**	**9.653.322.491**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.103.919.703.941	1.099.274.653.661
Giá trị hao mòn	(440.014.875.508)	(420.998.259.292)
Giá trị còn lại	**663.904.828.433**	**678.276.394.369**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 642.028.216.582 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	4.420.000.000	4.420.000.000
Giá trị hao mòn	(458.634.411)	(16.634.409)
Giá trị còn lại	**3.961.365.589**	**4.403.365.591**

10. Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.792.138.668	1.792.138.668
Giá trị hao mòn	(1.788.599.074)	(1.775.689.984)
Giá trị còn lại	**3.539.594**	**16.448.684**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Thủy điện Sekong 3	48.849.426.755	48.849.426.755
Tổng cộng	**48.849.426.755**	**48.849.426.755**

12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Là các khoản phải thu về cho vay dài hạn		
Phải thu các bên liên quan	**132.816.925.326**	**133.276.726.749**
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	49.806.345.847	49.978.771.377
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	83.010.579.479	83.297.955.372
Phải thu các tổ chức khác	**502.675.198.817**	**504.415.073.393**
Cộng	**635.492.124.143**	**637.691.800.142**

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**916.766.583.140**	**868.060.655.828**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.689.790.309	5.689.790.309
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.881.735.157	11.882.275.157
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	51.388.079.275	16.861.166.854
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	17.594.414.574	85.086.936
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	13.174.381.586	13.174.381.586
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	6.733.599.933	6.733.599.933
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	69.045.509.332	64.030.049.531
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	731.516.348.004	738.320.125.170
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.799.304.204	2.799.304.204
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	364.421.130
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	737.077.948	1.803.390.769
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư xây dựng Sông Đà	172.001.253	172.001.253
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.541.962.621	1.652.684.052
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	206.349.684
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.286.029.260	4.286.029.260
Phải trả các nhà cung cấp khác	**173.564.766.615**	**173.081.310.663**
Cộng	**1.090.331.349.755**	**1.041.141.966.491**

13b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**470.796.700.298**	**529.994.093.046**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	559.308.050	559.308.050
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	546.022.433	546.022.433
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	24.000.017.891	33.000.017.891
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.349.229.744	7.740.601.164
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	79.324.267.082	94.220.880.189
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	88.203.772.562	94.252.973.671
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	182.020.981.172	183.119.458.487
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	5.134.012.042
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	69.131.062.458	76.634.084.584
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	340.597.484	340.597.484
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	19.592.496.961	34.432.496.961
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	581.292.329	581.292.329
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	13.640.090	13.640.090
Phải trả các nhà cung cấp khác	**142.159.137.892**	**145.306.247.537**
Cộng	**612.955.838.190**	**675.300.340.583**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	**20.906.870.615**	**22.999.392.161**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	20.266.786.937	22.359.308.483
Trả trước của các khách hàng khác	**151.108.710.320**	**112.161.076.424**
Cộng	**172.015.580.935**	**135.160.468.585**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	373.615.179	235.889.830	(609.505.009)	187.243.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.142.368.997	58.952.031.101	(80.162.823.236)	48.931.576.862
Thuế thu nhập cá nhân	468.553.668	2.041.969.933	(2.009.527.951)	500.995.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(3.111.298.887)	5.319.581.214	(2.208.282.327)	-
Các loại thuế khác	121.385.634	-	-	121.385.634
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
Cộng phải nộp	**71.114.417.979**	**66.549.472.078**	**(84.990.138.523)**	**49.562.452.647**
Cộng phải thu	**3.111.298.887**			-

Thuế giá trị gia tăng

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, bán điện 10%
- Hoạt động dịch vụ 10%
- Hoạt động cho thuê văn phòng 10%
- Hoạt động cho thuê xe ô tô 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	66.756.082.642	18.153.704.042
Chi phí công trình xây dựng	386.960.413.343	85.146.177.640
Tiền chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp	231.534.589.783	247.579.750.097
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.769.310.262	
Cộng	**687.020.396.030**	**350.879.631.779**

17. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	15.023.869.270	15.723.194.381
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	127.196.452.162	129.113.986.616
Cộng	**142.220.321.432**	**144.837.180.997**

18. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***195.299.737.472***	***201.791.363.282***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	965.466.764	965.466.764
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	4.515.237.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.578.744.109	5.555.132.073
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	70.539.846	70.539.846
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.231.819.482	186.231.819.482
Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**819.556.289.608**	**796.729.688.892**
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.115.032.992	15.789.028.528
Các quỹ tự nguyện	15.161.928.528	15.538.169.204
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	689.344.672.602	684.138.491.660
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	101.303.133.485	81.087.367.500

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	**1.014.856.027.080**	**998.344.420.174**

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**76.943.860.759**	**73.948.399.610**
Phải trả người ủy thác đầu tư	54.292.860.000	54.292.860.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.651.000.759	19.655.539.610
Cộng	**82.943.860.759**	**79.948.399.610**

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các cá nhân	252.888.819	252.888.819
Vay dài hạn đến hạn trả	1.957.076.057.371	2.036.407.775.525
Cộng	**1.957.328.946.190**	**2.036.660.664.344**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	**1.928.303.397.044**	**1.934.979.027.003**
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	1.866.678.845.093	1.873.141.135.852
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	61.624.551.951	61.837.891.151
Nợ thuê tài chính dài hạn	**2.885.399.996**	**3.206.000.000**
Công ty thuê tài chính tài TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội	2.885.399.996	3.206.000.000
Cộng	**1.931.188.797.040**	**1.938.185.027.003**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	16.226.583.439	-	(5.596.209.449)	10.666.373.990
Quỹ phúc lợi	8.907.263.216	-	(30.000.000)	8.841.263.216
Cộng	**25.133.846.655**	**-**	**(5.626.209.449)**	**19.507.637.206**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
Quỹ đầu tư phát triển	731.640.583.667	731.640.583.667
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.212.386.721.027	667.823.246.723
Cộng	**6.439.398.424.694**	**5.894.834.950.390**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
Vốn đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.1121	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	449.537.112	449.537.112
- *Cổ phiếu phổ thông*	*449.537.112*	*449.537.112*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
- *Cổ phiếu phổ thông*	*449.537.112*	*449.537.112*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/6/2025
Doanh thu hợp đồng xây dựng	222.019.882.384	2.340.901.592
Doanh thu bán điện	70.019.486.901	80.551.994.263
Doanh thu cho thuê văn phòng	25.233.129.806	26.217.753.752
Doanh thu khác	4.358.456.264	4.460.724.423
Cộng	**321.630.955.355**	**113.571.374.030**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/6/2025
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	218.879.486.629	523.074.885
Giá vốn kinh doanh điện	70.019.486.901	80.551.994.263
Giá vốn cho thuê văn phòng	18.075.040.020	16.940.904.630
Giá vốn dịch vụ khác	975.401.950	357.837.560
Cộng	**307.949.415.500**	**98.373.811.338**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/6/2025
Chi phí cho nhân viên	6.461.132.201	5.641.005.808
Chi phí vật liệu quản lý	119.881.579	15.815.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	189.681.378	483.747.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.808.575.089	550.125.977
Thuế, phí và lệ phí	871.416.160	737.133.491
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(475.538.029.420)	20.787.563.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.447.467.759	2.195.035.630
Chi phí bằng tiền khác	9.906.723.187	4.954.707.384
Cộng	**(446.733.152.067)**	**35.365.134.244**

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức